

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/DS-ST

Ngày: 12-7-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đào Văn Vĩnh

- Ông Phạm Văn Sáu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Nhựt, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh H.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh H tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 241/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2021/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị B, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 175B/9, Khóm 6, Phường 7, thành phố H, tỉnh H.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị B: Chị C, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 35, đường I, Khóm 2, Phường 5, thành phố H, tỉnh H. Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2020 (có mặt).*

2. Đồng bị đơn:

2.1. Chị D, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Đăng ký thường trú: Số 408/32/32A, đường K, Phường 3, thành phố H, tỉnh H.

2.2. Anh E, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện A, tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh G, sinh năm 1983

Địa chỉ: Số 175B/9, Khóm 6, Phường 7, thành phố H, tỉnh H.

*Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh G: Chị C, sinh năm 1985; địa chỉ: Số nhà 35, đường I, Khóm 2, Phường 5, thành phố H, tỉnh H. Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2020 (có mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 9 năm 2020 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26 tháng 10 năm 2020 nguyên đơn chị B trình bày:* Do có mối quan hệ đồng nghiệp, đồng thời thông cảm từ hoàn cảnh của chị D, chị B đã cho chị D vay tổng số tiền 265.000.000 đồng, chia làm ba lần vay, cụ thể: Lần 1: Ngày 08/12/2019, chị D vay số tiền 150.000.000 đồng; Lần 2: Ngày 25/12/2019, chị D vay số tiền 105.000.000 đồng; Lần 3: Ngày 18/01/2020, chị D vay số tiền 10.000.000 đồng.

Cả ba lần vay, chị B đều là người viết biên nhận, chị D trực tiếp ký tên và viết họ tên phía dưới các biên nhận. Khi vay, hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh toán cụ thể. Khi nào chị B cần sử dụng tiền thì cho chị D hay trước 01 tháng để chị thanh toán. Tuy nhiên, sau khi chị D vay tiền xong, chị D không thanh toán bất kỳ khoản tiền vốn và tiền lãi nào, sau đó chị D xin nghỉ việc và chấm dứt mọi liên hệ với chị B. Việc vay tiền được chị D thực hiện trong thời kỳ hôn nhân. Mặt khác, khi vay tiền, có khi chị D nói vay để đóng học phí cho con, có khi nói vay để trị bệnh cho mẹ, có khi nói vay để lo chi phí gia đình. Chị B xác định khoản tiền vay để phục vụ kinh tế chung trong gia đình, là nợ chung của chị D và anh E nên nên chị B yêu cầu chị D và anh E cùng có trách nhiệm thanh toán cho chị B tổng số tiền 265.000.000 đồng, chị B không yêu cầu tính lãi. Toàn bộ số tiền trên là tài sản chung của chị B cùng chồng là anh G.

*Về lời trình bày của bị đơn, chị D:* Mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện A thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Thông báo thụ lý vụ án số 241/2020/TB-TLVA ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A và triệu tập chị D đến Tòa án nhân dân huyện A nhiều lần để ghi nhận ý kiến của chị D đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và thực hiện các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, chị D không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị B và cũng không đến Tòa án nhân dân huyện A để làm việc và hòa giải. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện A không có lời khai của chị D trong hồ sơ vụ án. Vì thế, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được để làm căn cứ giải quyết vụ án.

*Bị đơn anh E, trình bày:* Trước đây, anh E và chị D có mối quan hệ vợ chồng nhưng anh E và chị D đã thuận tình ly hôn và đã được Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H giải quyết bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 36/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020. Việc chị B khởi kiện

buộc anh và chị D cùng có nghĩa vụ thanh toán khoản vay 265.000.000 đồng thì anh E không đồng ý bởi anh E không tham gia giao dịch vay tiền giữa chị B và chị D, cho đến nay anh E vẫn không biết chị B là ai và có mối quan hệ như thế nào với chị D. Khi còn chung sống với chị D, anh E không nghe chị D nói về khoản vay trên nên toàn bộ số tiền vay theo yêu cầu của B, anh E không biết, không sử dụng và không đồng ý thanh toán nợ theo yêu cầu của chị B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh H trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Về tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị D chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn anh E đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị D về việc thanh toán số tiền vay 265.000.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu chị B đối với anh E về việc yêu cầu anh E cùng có trách nhiệm với chị D thanh toán cho chị B số tiền nợ 265.000.000 đồng. Chị B không đặt ra yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí và chi phí tố tụng, chị D phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị B khởi kiện chị D và anh E để yêu cầu chị D, anh E thanh toán số tiền 265.000.000 đồng; chị D có địa chỉ đăng ký thường trú tại số 408/32/32A, đường K, Phường 3, thành phố H, tỉnh H. Anh E có địa chỉ tại ấp L, xã M, huyện A, tỉnh H. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh H thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Chị D đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần để xét xử, nhưng tại phiên tòa hôm nay chị D vẫn vắng mặt không rõ lý do. Anh E đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh E.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Khi khởi kiện, chị B yêu cầu chị D và anh E cùng có trách nhiệm thanh toán cho chị B và anh G tổng số tiền vay 265.000.000 đồng. Chị B đã cung cấp 03 biên nhận lập vào các ngày 08/12/2019, ngày 25/12/2019 và ngày 18/01/2020 có chữ ký và chữ viết tên của chị D. Từ khi Tòa án thụ lý đến khi vụ án được xét xử, chị D không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không đến Tòa án nhân dân huyện A để làm việc và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị D liên quan đến các nội dung biên nhận mà chị B cung cấp cho Tòa án.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, chị B đã yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của chị D tại các biên nhận nêu trên. Tại Kết luận giám định số 49/GĐ-2021 ngày 05/5/2021 do phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H kết luận chữ ký, chữ viết D trong các biên nhận ngày 08/12/2019, ngày 25/12/2019 và ngày 18/01/2020 là của chị D. Từ đó có căn cứ xác định trên thực tế, giữa chị B và chị D có xảy ra giao dịch vay tài sản với nhau.

[3.2]. Chị B cho rằng, mặc dù chị D là người trực tiếp hỏi vay và là người nhận toàn bộ số tiền vay trên nhưng khi vay tiền chị D và anh E đang tồn tại mối quan hệ hôn nhân, đồng thời chị D sử dụng số tiền trên vào mục đích sinh hoạt trong gia đình, do vậy chị B xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị D và anh E và yêu cầu cả anh E, chị D cùng có trách nhiệm thanh toán; tuy nhiên, anh E không thừa nhận số nợ nêu trên vì khi chị D vay tiền anh E không hay và không sử dụng số tiền vay.

[3.3]. Hội đồng xét xử xét thấy, căn cứ vào nội dung của các “Biên nhận cho mượn tiền” do nguyên đơn cung cấp không thể hiện mục đích sử dụng tiền vay. Các biên nhận nợ, chỉ có cá nhân chị D ký tên, anh E không ký tên. Phía chị B cho rằng khi vay tiền, chị D có nói với chị B mục đích vay tiền để điều trị bệnh cho mẹ, đóng học phí cho con, trang trải sinh hoạt gia đình; điều này, anh E không thừa nhận. Trong khi đó, nếu thực tế có vay tiền để trị bệnh cho mẹ thì cũng không phải phục vụ mục đích chung trong gia đình, điều này anh E cũng không thừa nhận, anh E xác định cha mẹ hai bên đều khỏe mạnh.

Ngoài ra, đối chiếu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cháu Lâm Tấn Tài, sinh ngày 03/11/2013, tại thời điểm chị D giao dịch vay tiền của chị B (tháng 12 năm 2019) thì cháu Tài chỉ mới 06 tuổi, trong khi chị D và anh E đều là cán bộ công chức, có thu nhập ổn định thì chị D không cần vay số tiền nhiều như vậy để đóng học phí cho con, điều này hoàn toàn không hợp lý. Ngoài ra, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 36/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18/02/2020 giữa chị D và anh E được Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh H giải quyết, cả chị D và anh E thống nhất nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.4]. Từ các căn cứ trên đủ cơ sở để xác định khoản vay 265.000.000 đồng không phải là nợ chung giữa chị D và anh E nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B buộc anh E cùng có trách nhiệm thanh toán nợ với chị D với số tiền 265.000.000 đồng. Chị B không đặt ra yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên, xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Chi phí tố tụng và án phí:

[4.1]. Chi phí giám định chữ ký 3.000.000 đồng. Chị B đã nộp tạm ứng và chi phí hết; do yêu cầu của chị B đối với chị D được chấp nhận nên chị D có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B số tiền 3.000.000 đồng.

[4.2]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị D được chấp nhận nên chị B không phải chịu, chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền chị D có trách nhiệm thanh toán cho chị B và anh G, bằng  $5\% \times 265.000.000 \text{ đồng} = 13.250.000 \text{ đồng}$ ; Chị B đã nộp tạm ứng án phí 6.625.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008403 ngày 19 tháng 11 năm 2020 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh H.

[5]. Các quan điểm đề xuất của Kiểm sát viên tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và điểm b tiểu mục 1.3 Phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016).

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị B đối với chị D về hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị D có trách nhiệm thanh toán cho chị B và anh G tổng số tiền 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

**2.** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị B đối với anh E về việc yêu cầu anh E cùng có trách nhiệm với chị D thanh toán cho chị B số tiền nợ 265.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

**3.** Chi phí giám định chữ ký 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Chị B đã nộp tạm ứng và chi phí hết; Chị D có nghĩa vụ hoàn trả cho chị B số tiền 3.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh H.

**4.** Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Chị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 13.250.000 đồng (mười ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh H. Chị B đã nộp tạm ứng án phí 6.625.000 đồng (sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008403 ngày 19 tháng 11 năm 2020 được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh H.

**5.** Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**6.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh H;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Nguyễn Thụy Lan Chi**